

BIẾN THỂ NGỮ PHÁP CỦA MỘT SỐ TIỂU TỪ TÌNH THÁI CUỐI CÂU TRONG PHƯƠNG NGỮ NAM BỘ

TRỊNH CẨM LAN
(TS, ĐHKHXH & NV, ĐHQG HN)

1. Tiểu từ tình thái cuối câu và việc miêu tả ngữ nghĩa của chúng

Tiểu từ tình thái cuối câu (TTTTCC) là một trong những phương tiện biểu hiện tình thái quan trọng trong tiếng Việt. Trong số các loại phương tiện từ vựng để biểu hiện tình thái như các động từ tình thái, các động từ ngữ vi, các thán từ, các quán ngữ tình thái... thì TTTTCC được đánh giá là có vai trò đặc biệt quan trọng, dù chúng có số lượng không lớn. Chúng là một trong những tiêu chí quan trọng nhất để phân biệt ngôn ngữ hội thoại và phi hội thoại. Trong ngôn ngữ giao tiếp thông thường, có lẽ, khó có thể tìm thấy một câu hội thoại tiếng Việt mà vắng mặt một TTTTCC nào đấy. Và nếu câu nói thiếu đi loại phương tiện này, nhiều khi người ta phải dùng đến cả một câu, thậm chí nhiều câu mà chưa chắc đã có thể truyền tải được hết cái ý nghĩa đặc biệt mà tiểu từ tình thái mang lại.

Mặc dù là một loại phương tiện biểu hiện tình thái có vai trò quan trọng như vậy nhưng việc nghiên cứu loại phương tiện này trong tiếng Việt, trên thực tế, vẫn chưa tương xứng với vai trò của nó. Có nhiều nguyên nhân đưa đến thực tế trên đây. Nguyên nhân thứ nhất phải kể đến là ảnh hưởng của sự đối lập rạch ròi giữa *ngôn ngữ* và *lời nói* của F. Saussure và sau đó là sự đối lập *năng lực ngôn ngữ* và *sự hành chức ngôn ngữ* của N. Chomsky. Các tiểu từ tình thái, một loại phương tiện để thực tại hoá câu nói, bị nhìn nhận là thuộc về lời nói chứ không thuộc mô hình cấu trúc trừu tượng

của câu nên không phải là đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ học. Nguyên nhân thứ hai có lẽ chính là do tính chất phức tạp của bản thân loại phương tiện này. Đây là một lớp từ mà nội dung ý nghĩa của chúng vô cùng phức tạp. Ở chúng luôn tồn tại nhiều nét nghĩa, có nét nghĩa nằm ngay trong bản thân tiểu từ, có nét nghĩa hình thành do sự kết hợp tiểu từ với cả cấu trúc, lại có nét nghĩa do cả tình huống giao tiếp mang lại khi cả cấu trúc được hiện thực hoá trong tình huống giao tiếp đó... Có thể nói, đây là lớp từ chịu sự chi phối mạnh mẽ của các nhân tố ngữ dụng. Ý nghĩa của chúng gắn chặt với hoàn cảnh giao tiếp. Trong những hoàn cảnh khác nhau, với những đối tượng khác nhau, chúng lại có thể mang những nét nghĩa khác nhau và biểu hiện những đích ngôn trung rất khác nhau. Chẳng hạn, đối với tiểu từ “à”, khi những phát ngôn kiểu “P à” được hiện thực hoá trong những tình huống giao tiếp khác nhau, nó sẽ mang lại những đích ngôn trung khác nhau:

- (a) Em đi làm về à?
- (b) Anh mới mua xe đẩy à? (Khi nhìn thấy người hàng xóm đi xe máy mới)
- (c) Em à? Vào ăn cơm đi!
- (d) Không có môm à? ...

Trên đây là bốn phát ngôn, bốn tiểu từ “à” với bốn đích ngôn trung khác nhau. Ở (a), à được dùng để *hỏi* - *chào* khi người nói thấy người nghe đi làm về. Ở (b), à được dùng với mục đích *hỏi* - *đoán* khi người nói thấy người nghe đi một xe máy mới và người nói đoán rằng đó là xe mà người nghe

mới mua. Ở (c), đích ngôn trung mà từ *à* thể hiện là *hỏi* - gọi khi người nói muốn người nghe thực hiện một hành động là “vào ăn cơm”. Ở (d), *à* lại mang một đích ngôn trung là *hỏi* - nhắc nhở khi người nói thấy người nghe không nói trong những hoàn cảnh cần phải nói như: khi có người hỏi gì đó phải trả lời hay khi có khách vào nhà và cần phải chào... Và, có thể còn có nhiều hơn nữa những phát ngôn hiện thực trong đó từ *à* xuất hiện với rất nhiều đích ngôn trung khác nữa, khó có thể thống kê ra hết được.

Tất nhiên, nói như vậy không có nghĩa là không thể mô tả một ý nghĩa khái quát nhất của từ này. Cố gắng đầu tiên trong việc xác lập một khung miêu tả ngữ nghĩa thích hợp đối với các TTTTCC phải kể đến là của Lê Đông (1996) và Nguyễn Văn Hiệp (2001). Theo Lê Đông, các TTTTCC đem đến cho câu hỏi chính danh những thông tin ngữ dụng bổ trợ. Những thông tin đó, theo tác giả, là những thông tin chỉ ra một cách chính xác và cụ thể hơn thái độ và cách đánh giá của người nói, mối quan hệ giữa người nói với người nghe, mối quan hệ giữa phát ngôn với hiện thực... Trên cơ sở những thông tin đó, bằng tư liệu thực tế, Lê Thị Hoài Dương⁶ đã nêu ra một số loại thông tin ngữ dụng bổ trợ mà các TTTTCC thường biểu thị trong hội thoại tiếng Việt. Theo Lê Thị Hoài Dương, *à* có ý nghĩa khái quát như sau: *điều mà người nói nêu ra để hỏi là một giả thiết mà anh ta xác lập được từ một vài cơ sở, chứng cứ ban đầu nào đó. Tuy nhiên, người nói tin rằng người đối thoại có bằng chứng hơn mình về điều đó. Vì vậy, người nói hầu như hoàn toàn hướng về người nghe để chờ đợi một sự xác nhận hay bác bỏ giả thiết của*

mình. Nhưng, đây chỉ là nét nghĩa khái quát, còn khi được hiện thực hoá trong những tình huống giao tiếp cụ thể (như những ví dụ trên), nét nghĩa khái quát, ổn định này chỉ còn là một lõi ngữ nghĩa cơ bản cho phép tiểu từ *à* giữ một chức năng nhất định nào đó, xác định kiểu ngữ cảnh mà nó xuất hiện, với những đặc trưng nào đó về mối quan hệ giữa người nói với người nghe, giữa phát ngôn với hiện thực... Để việc miêu tả nghĩa của các tiểu từ đảm bảo bao quát được nhiều nét nghĩa nhất có thể, Lê Thị Hoài Dương lựa chọn giải pháp phân cắt các lớp nghĩa của các tiểu từ thành ba lớp: (1) lớp nghĩa khái quát; (2) lớp nghĩa đi kèm mệnh đề; và (3) lớp nghĩa tham gia biểu đạt các đích ngôn trung của phát ngôn khi phát ngôn được hiện thực hoá trong những tình huống giao tiếp cụ thể. Đây là một giải pháp hiệu quả trong việc miêu tả ngữ nghĩa của các TTTTCC mà chúng tôi sẽ kế thừa để miêu tả ngữ nghĩa các biến thể ngữ pháp của một số TTTTCC trong phương ngữ Nam bộ (PNNB).

2. Biến thể ngữ pháp của một số TTTTCC trong PNNB

2.1. Thế nào là biến thể ngữ pháp?

Biến thể ngữ pháp có thể tạm hiểu là: các biến thể đồng nghĩa của một đơn vị ngữ pháp nhất định nhưng khác nhau về phạm vi sử dụng (có thể là sự khác biệt về thời gian, không gian, đối tượng, phạm vi giao tiếp...) hay về sắc thái dụng học.

Chẳng hạn, tiểu từ *nhé* trong tiếng Việt toàn dân có những biến thể đồng nghĩa nhưng khác nhau về phạm vi không gian (còn gọi là biến thể địa phương) sau:

- (nhé) - 0: hiện thực hoá trong sử dụng là *nhé*, được dùng trong PNBB

- (nhé) - 1: hiện thực hoá trong sử dụng là *nghe* (với các biến thể phát âm là *nghe, nghe, nghe, nhen* hay *nha*); được dùng trong PNNB

- (nhé) - 2: hiện thực hoá trong sử dụng là *hen*, cũng được dùng trong PNNB

⁶ Lê Thị Hoài Dương, *Tiểu từ tình thái cuối câu tiếng Việt và việc dạy tiểu từ tình thái cuối câu tiếng Việt cho người nước ngoài*, Luận văn Thạc sĩ Ngôn ngữ học, Trường Đại học KHXH & NV, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2002.

Tất nhiên, đó là sự liệt kê một cách đơn giản. Đi vào chi tiết, ngay bản thân mỗi biến thể, dù có cùng một ý nghĩa khái quát, một lõi ngữ nghĩa chung nhưng lại được sử dụng với nhiều đích ngôn trung khác nhau trong những tình huống giao tiếp cụ thể khác nhau. Chẳng hạn, biến thể (nhé) - 0 được dùng là *nhé* trong PNBB với ý nghĩa chung là: người nói nêu ra một đề nghị, được thể hiện như là một mong muốn, một nguyện vọng chủ quan của người nói. Tuy nhiên, người nói không có ý định áp đặt, hay dồn ép người đối thoại phải thực hiện hành động mà vẫn để ngỏ một khả năng lựa chọn cho chính người nghe⁷. Khi đi kèm với mệnh đề P, “*P nhé*” là sự mong muốn hay kêu gọi người nghe thực hiện/ cho phép thực hiện P của người nói. Còn trong những hoàn cảnh giao tiếp cụ thể, “*P nhé*” có thể biểu đạt nhiều đích ngôn trung khác nhau như:

- + Xin phép: Em thấp đèn lên, chị *nhé*?
- + Đề nghị: Ở nhà buồn lắm, mình đi dạo chút *nhé*?
- + Chào: - Em đi *nhé*! - Chào em *nhé*!
- + Dẫn dò: Ra khỏi phòng nhớ tắt đèn *nhé*! ...

Vì sự phức tạp và đa dạng về nghĩa như vậy mà việc miêu tả nghĩa cũng như sử dụng các biến thể ngữ pháp của các TTTTCC thường không mấy đơn giản. Chỉ riêng việc miêu tả thế nào để vừa đảm bảo được ý nghĩa khái quát của từ, vừa bao quát được các đích ngôn trung khác nhau trong những hoàn cảnh giao tiếp cụ thể mà từ xuất hiện đã không đơn giản. Trên thực tế, các biến thể của từ “*nhé*” trong PNNB cũng đã được miêu tả không giống nhau chỉ ngay trong một cuốn từ điển⁸. Chẳng hạn:

⁷ Lê Thị Hoài Dương, *Tiểu từ tình thái cuối câu tiếng Việt và việc dạy tiểu từ tình thái cuối câu tiếng Việt cho người nước ngoài*, Luận văn Thạc sĩ Ngôn ngữ học, Trường Đại học KHXH & NV, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2002.

⁸ Huỳnh Công Tín, *Từ điển từ ngữ Nam bộ*, NXB Khoa học xã hội, 2007.

Biến thể	Trong sử dụng	Miêu tả nghĩa	Biến thể đồng nghĩa
(nhé) - 1	nghe, nghe, nghe	từ dùng để thể hiện trạng thái tính cảm khi giao tiếp, tỏ ý thân tình với người tiếp chuyện	nhé, nghe, nghe, nghe
(nhé) - 2	hen	từ đặt ở cuối câu để làm giảm nhẹ lời đề nghị; hoặc thể hiện một nhân định với sắc thái tình cảm thân mật	nhé, hén, nghe

Thực tế trên đây đã đưa đến những khó khăn cho người sử dụng, đặc biệt là những người dùng tiếng Việt trong PNNB như một ngoại ngữ. Theo giải pháp phân cắt các lớp nghĩa đã đề nghị, bài viết này sẽ tiến hành miêu tả biến thể ngữ pháp của một số TTTTCC trong PNNB làm cơ sở để miêu tả các TTTT khác.

2.2. Biến thể ngữ pháp của một số TTTTCC trong PNNB (So sánh với phương ngữ Bắc bộ - PNBB)

2.2.1. Những kiến giải có trước...

Sự khác biệt giữa các vùng phương ngữ của tiếng Việt trên các phương diện ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp... đã được Hoàng Thị Châu⁹ chỉ ra trong công trình nghiên cứu của mình. Bên cạnh những khác biệt ngữ âm - âm vị được trình bày khá rõ, những khác biệt trên phương diện từ vựng và ngữ pháp cũng được đưa ra như một yếu tố quan trọng để xác định sự khác biệt giữa các vùng phương ngữ. Trong số những khác biệt cơ bản về mặt ngữ pháp thể hiện ở các hệ thống đại từ như đại từ chỉ định và nghi vấn, đại từ xưng hô, đại từ hoá danh từ, rồi hệ thống phó từ và trạng từ... Hoàng Thị Châu còn cho rằng

⁹ Hoàng Thị Châu, *Phương ngữ học tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2004.

ngữ khí từ¹⁰ có vai trò quan trọng trong việc xác định phương ngữ. Theo tác giả “*ngữ khí từ phụ họa với ngữ điệu tạo ra sắc thái địa phương rõ nét của từng vùng. Cũng nói với cấu trúc ngữ pháp và từ vựng không khác nhau, chỉ cần thay đổi ngữ khí từ và giọng điệu, nó thể hiện ngay sự khác nhau về phương ngữ...*”¹¹.

Ví dụ:

Phương ngữ Bắc	Phương ngữ Nam
1. Ở đây vui quá <i>nhỉ</i> !	1. Ở đây vui quá <i>hén (hén)</i> !
2. Thôi, tôi về <i>nhé</i> !	2. Thôi, tui về <i>nghe</i> !
3. Anh không biết <i>à</i> ?	3. Anh hông biết <i>há (ha)</i> ?
4. Người ta cũng làm được <i>chứ</i> lị.	4. Người ta cũng làm được <i>chớ</i> bộ.
5. Cả ngày nó chỉ đi chơi <i>thôi</i> .	5. Cả ngày nó chỉ đi chơi <i>không</i> hà.

Tuy nhiên, sự khác biệt, theo chúng tôi, không chỉ có thể nêu ra một cách giản đơn theo kiểu một đối một như vậy. Một tiểu từ bất kì trong phương ngữ này chưa chắc đã có thể hoàn toàn thay thế cho tiểu từ tương ứng với nó trong phương ngữ kia. Về các phương diện ngữ nghĩa và ngữ dụng, các tiểu từ được xem như tương ứng (kiểu *nhỉ* và *hén*; *nhé* và *nghe* (hay *nghe*); *à* và *ha* (hay *há*); *thôi* và *không* hà...) lại cũng không hoàn toàn tương ứng. Ở một vài nét nghĩa hay một vài phạm vi sử dụng, chúng có thể có những khác biệt, chứ không phải là sự giống nhau hay trùng khít hoàn toàn.

Chẳng hạn, từ *há* trong PNNB được Trần Thị Ngọc Lang cho là tương ứng với từ *nhỉ* trong PNBB ở các trường hợp:

(1a) Lạnh quá chú Năm *há*!¹²

(1b) Coi tướng lù khù mà khéo tay, anh Trà *há*!

và được Huỳnh Công Tín¹³ coi là tương ứng với *nhé* trong PNBB ở trường hợp:

(1c) Em đi dạo với anh *há*.

Từ *hén* (hay *hen*, *hén*) trong PNNB cũng được coi là tương ứng với từ *nhỉ* trong PNBB ở các trường hợp:

(2a) Ở đây vui quá *hén*?

(2b) Chà, đồng bằng trồng trái dữ quá *hén*!

(2c) Chà, cực quá *hén*!

Và tương ứng với *nhé* trong PNBB ở các trường hợp:

(2d) Vậy là tối đi, *hén*?

(2e) Thôi vậy, *hén*?

Về ý nghĩa, theo Trần Thị Ngọc Lang, từ *há* trong PNNB được dùng khi người nói biết chắc rằng người đối thoại đồng ý với mình, còn từ *hén* (hay *hen*) thì được dùng trong trường hợp người nói chờ đợi người đối thoại tán thành ý kiến của mình. Còn theo Huỳnh Công Tín, từ *há* dùng khi cần biểu thị ý khẳng định nhẹ nhàng, còn từ *hén* thì biểu thị trạng thái khẳng định, nghi vấn, hoặc làm giảm nhẹ lời đề nghị; từ *hen* (mà theo Trần Thị Ngọc Lang là hoàn toàn đồng nghĩa với *hén*) lại được giải thích là để làm giảm nhẹ lời đề nghị, hoặc thể hiện một nhận định với sắc thái tình cảm thân mật như trong các trường hợp:

(2g) Ngày mai anh nói với má giùm em *hen*.

(2h) Thôi, tạm thời thống nhất với nhau như vậy *hen*.

Những cách miêu tả như vậy quả thật rất phức tạp và nhiều khi khó tránh khỏi sự nhầm lẫn hoặc khó lòng bao quát được hết các đích ngôn trung có thể xuất hiện trong

¹⁰ Trong công trình nghiên cứu của mình, tác giả Hoàng Thị Châu gọi những đơn vị mà ở bài viết này chúng tôi gọi là tiểu từ tình thái cuối câu bằng một thuật ngữ khác là “ngữ khí từ”. Thực ra, đây cũng là thuật ngữ được dùng khá phổ biến trong giới nghiên cứu Việt ngữ học, ít nhất là trong thời kì hoàng kim của ngôn ngữ học cấu trúc.

¹¹ Hoàng Thị Châu, *Phương ngữ học tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2004, tr.99.

¹² Tác giả bài viết xin phép sử dụng một số câu ví dụ của Trần Thị Ngọc Lang và Huỳnh Công Tín được lấy từ các tác phẩm văn học viết bằng PNNB.

¹³ Huỳnh Công Tín, *Từ điển từ ngữ Nam Bộ*, NXB Khoa học xã hội, 2007, tr.573.

những hoàn cảnh giao tiếp khác nhau của các biến thể. Trên cơ sở khung miêu tả ngữ nghĩa đã đề nghị, chúng tôi chọn và miêu tả biến thể của 02 tiểu từ *nhĩ* và *nhé* của tiếng Việt toàn dân trong PNNB do đây là hai tiểu từ có xuất hiện hơn một biến thể ngữ pháp chỉ trong PNNB, mỗi biến thể thể ngữ pháp đó lại đồng thời có nhiều biến thể ngữ âm khác nhau làm cho tình hình sử dụng chúng tương đối phức tạp.

2.2.2. Miêu tả một số biến thể

[1] Các biến thể của *nhĩ*

- Biến thể (nhĩ) - 0, được dùng là *nhĩ* trong PNBB

- Biến thể (nhĩ) - 1, được dùng là *há* trong PNNB

+ Ý nghĩa khái quát của tiểu từ *há* là: điều mà người nói hỏi người nghe là điều mà anh ta đã có bằng chứng, có cơ sở thực tế để khẳng định và tin rằng người nghe cũng có cơ sở thực tế để đồng ý với mình. Người nói hỏi là để tìm kiếm một sự đồng tình từ phía người nghe.

+ Khi đi kèm với mệnh đề P, “P *há*” là sự khẳng định chủ quan của người nói về P, đồng thời hướng tới một câu trả lời tán đồng P từ phía người nghe.

+ Khi hiện thực hoá trong những phát ngôn cụ thể, “P *há*” thường biểu đạt đích ngôn trung là đánh giá:

- Nóng thiệt đó anh Ba *há*!

- Cái cây này cao quá *há*!

- Ủ, lạnh quá, Điem *há*?

- Biến thể (nhĩ) - 2, được dùng là *hen* (hoặc *hén*) trong PNNB

+ Ý nghĩa khái quát của tiểu từ *hen* (hoặc *hén*) là: người nói đưa ra một nhận định, có thể là một câu hỏi hay một sự đánh giá và chờ đợi một sự đồng thuận từ phía người nghe với nhận định của mình. Về ý nghĩa khái quát, *hén* có xu hướng không có cơ sở chắc chắn như *há* để người nói tin rằng người nghe chắc chắn sẽ đồng thuận với mình.

+ Khi đi kèm với mệnh đề P, “P *hén*” cũng là sự khẳng định chủ quan của người nói về P, đồng thời cũng là sự chờ đợi câu trả lời tán đồng của người nghe.

+ Khi được hiện thực hoá trong những phát ngôn cụ thể, “P *hén*” thường biểu đạt những đích ngôn trung như:

Hỏi - đánh giá: - Ở đây vui quá *hén*?

- Trăng sáng quá *hén* anh?

Trách móc: - Kì quá mày *hen*!

Mĩa mai: - Mày nói dễ nghe thiệt đó, *hen* mày!

Đánh giá (có thể nói một mình):

- “Điêm bỏ lại cửa sổ mở chốt, đẩy hai cánh cửa lá sách sơn xanh ra, trời khuya sâu hun hút, nó la lên: - Trời, gió mát ghê *hen*!”

- Biến thể (nhĩ) - 3, được dùng là *he* (hoặc *hế*) trong PNNB

+ Ý nghĩa khái quát của tiểu từ *he* (hoặc *hế*) là: người nói đưa ra một lời nhận xét hoặc một lời đề nghị. Với biến thể này, quan hệ giữa người nói và người nghe thường không phải quan hệ xã giao thông thường mà ở mức độ thân mật. Về tính chất, lời nhận xét hay đề nghị có sử dụng biến thể này cũng là ở mức độ nhẹ nhàng.

+ Khi đi kèm với mệnh đề P, “P *he*” biểu hiện sự khẳng định của người nói về P nhưng không biểu hiện một sự chờ đợi nào về phản ứng của người nghe như hai biến thể trước.

+ Khi hiện thực hoá trong những phát ngôn cụ thể, “P *he*” thường biểu đạt các đích ngôn trung như:

Nhận xét: - Anh ấy chơi xộp với tụi mình quá *hế*!

Đề nghị: - Tụi mình ra bờ sông dạo mát, nói chuyện chơi *he*!

- Thôi, ta bắt đầu làm việc *hế*!

[2] Các biến thể của *nhé*

- Biến thể (nhé) - 0, được dùng là *nhé* trong PNBB

- Biến thể (nhé) - 1, được dùng là *nghe* (hoặc *nghe*, *nghe*, *nghe*) trong PNNB.

+ Ý nghĩa khái quát của tiểu từ *nghe* là: Người nói nêu ra một đề nghị biểu hiện một mong muốn, một nguyện vọng chủ quan nhưng không biểu hiện một sự chờ đợi, hay áp đặt người nghe phải đồng tình hay thực hiện hành động.

+ Khi đi kèm với mệnh đề P, “P *nghe*” có ý biểu hiện rằng người nói muốn người nghe đồng tình với mong muốn hay đề nghị của mình.

+ Khi hiện thực hoá trong những phát ngôn cụ thể, “P *nghe*” có thể biểu hiện những đích ngôn trung sau:

Đề nghị, mong muốn:

- Anh nhớ về sớm *nghe*!

- Cô đi chơi với cha con tôi *nghe*!

Dăn dò: - Có tin gì mới, chị nhớ cho em hay *nghe*!

- Con phải chịu khó siêng năng học hành *nghe* con!

Chào: - Con đi *nghe* mẹ!

- Tía đi *nghe*!

- Biến thể (nhé) - 2, được dùng là *hén* trong PNNB

+ Ý nghĩa khái quát của tiểu từ *hén* là: Người nói nêu ra một lời đề nghị hay xin phép và chờ đợi một sự tán đồng từ phía người nghe.

+ Khi đi kèm với mệnh đề P, “P *hén*” có ý biểu hiện rằng người nói muốn người nghe đồng tình với đề nghị của mình.

+ Khi hiện thực hoá trong những phát ngôn cụ thể, “P *hén*” có thể biểu hiện đích ngôn trung:

Đề nghị: - Ngày mai, tụi mình đi xem chớp bóng *hén*!

Xin phép: - Chị cho em đi cùng, *hén* chị!

Thỉnh cầu: - Lâu lâu có con gái về thăm, sượng thấy mồ, ba đừng giận *ha* ba!

3. Như vậy, chỉ với hai tiểu từ, các biến thể ngữ pháp trong PNNB có thể cho ta thấy tính chất phức tạp, đa diện về nghĩa của chúng. Sự phức tạp nằm ngay trong bản thân các lớp nghĩa, đặc biệt là lớp nghĩa cuối

cùng, khi hiện thực hoá trong những phát ngôn cụ thể. Đó là còn chưa kể đến việc mỗi biến thể ngữ pháp đó còn kèm theo hàng loạt các biến thể ngữ âm khác mà không phải luôn luôn được hiện thực hoá như nhau, có những đích ngôn trung trong những hoàn cảnh giao tiếp cụ thể giống nhau. Thậm chí, cùng một tiểu từ trong PNNB lại có lúc là biến thể của tiểu từ này, có lúc là biến thể của tiểu từ kia trong tiếng Việt toàn dân hay PNBB (Trường hợp tiểu từ “*hén*”, biến thể ngữ pháp của cả tiểu từ “*nhĩ*” lẫn tiểu từ “*nhế*” trong PNBB). Nói như vậy để thấy sự cần thiết phải có một mô thức thích hợp cho miêu tả ngữ nghĩa các biến thể của các TTTTCC một cách có hệ thống. Có như vậy, chúng ta mới có được cái nhìn toàn diện về biến thể ngữ pháp của các TTTTCC trong PNNB.

Tài liệu tham khảo

1. Hoàng Thị Châu, *Phương ngữ học tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2004.

2. Lê Thị Hoài Dương, *Tiểu từ tình thái cuối câu tiếng Việt và việc dạy tiểu từ tình thái cuối câu tiếng Việt cho người nước ngoài*, Luận văn Thạc sĩ Ngôn ngữ học, Trường Đại học KHXH & NV, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2002.

3. Hoàng Thuý Hà, *Tiểu từ tình thái cuối phát ngôn trong giao tiếp của người Nghệ Tĩnh*, Luận án TS Ngữ văn, Đại học Vinh, 2008.

4. Nguyễn Văn Hiệp, *Hướng đến một cách miêu tả và phân loại tiểu từ tình thái cuối câu tiếng Việt*, Ngôn ngữ, số 5/2001a.

5. Trần Thị Ngọc Lang, *Phương ngữ Nam bộ*, NXB Khoa học xã hội, TPHCM, 1995.

6. Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp, *Thành phần câu tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 1998.

7. Huỳnh Công Tín, *Từ điển từ ngữ Nam Bộ*, NXB Khoa học xã hội, 2007.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 20-01-2010)